

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 8390/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Ủy
ban nhân dân huyện Long Thành về việc ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban
nhân dân huyện Long Thành nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Xét đề nghị của Doanh nghiệp tư nhân Rạng Đông An Phước tại Văn bản
số 01/MT-RĐAP ngày 08 tháng 5 năm 2024 về việc cấp Giấy phép môi trường
của cơ sở “Xưởng sản xuất gạch tuynel, quy mô 60.000 sản phẩm/ngày, tương
đương 1.800.000 sản phẩm/tháng”, Văn bản số 02/MT-RĐAP ngày 21 tháng 06
năm 2024 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở
“Xưởng sản xuất gạch tuynel, quy mô 60.000 sản phẩm/ngày, tương đương
1.800.000 sản phẩm/tháng” và các hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
805/TTr-TNMT ngày 27 tháng 6 năm 2024 và Văn bản số 2701/TNMT-MTKS
ngày 12 tháng 7 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Doanh nghiệp tư nhân Rạng Đông An Phước, địa chỉ
tại ấp 5, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt
động bảo vệ môi trường của cơ sở “Xưởng sản xuất gạch tuynel, quy mô 60.000
sản phẩm/ngày, tương đương 1.800.000 sản phẩm/tháng” địa chỉ tại ấp 5, xã An
Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: “Xưởng sản xuất gạch tuynel, quy mô 60.000 sản
phẩm/ngày, tương đương 1.800.000 sản phẩm/tháng”.



1.2. Địa điểm: ấp 5, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Doanh nghiệp tư nhân, mã số 4701001968 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp; đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30 tháng 12 năm 2008.

1.4. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất gạch tuynel.

1.5. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của cơ sở 13.245 m².

- Quy mô: Cơ sở thuộc nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 60.000 sản phẩm/ngày, tương đương 1.800.000 sản phẩm/tháng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung tại Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Doanh nghiệp tư nhân Rạng Đông An Phước được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Doanh nghiệp tư nhân Rạng Đông An Phước có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy

định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 15 tháng 7. năm 2024 đến ngày 15 tháng 7. năm 2034).

Điều 4. Giao phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: *002*

- Doanh nghiệp tư nhân Rạng Đông An Phước;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh (B/c);
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện (3 bản chính);
- Trang Thông tin điện tử huyện Long Thành;
- Ủy ban nhân dân xã An Phước;
- Lưu: VT - NN (PTN).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Thân



Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số *6438/GPMT-UBND* ngày *15 tháng 7* năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: phát sinh từ ống khói lò nung.
- Nguồn số 02: phát sinh từ ống khói lò sấy.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Nguồn số 01: tọa độ: X = 10.8296250, Y = 106.957151.
- Nguồn số 02: tọa độ: X = 10.8296885, Y = 106.957349.

(VN 2000, kinh tuyến trực 105045', múi chiều 30).

2.2. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: Lưu lượng xả khí thải tối đa ≤ 40.000 m³/giờ/02 ống khói (theo công suất quạt hút, lưu lượng khí thải 20.000 m³/giờ/ống khói).

2.2.1. Phương thức xả nước thải: xả liên tục 24/24.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường Quốc gia đối với bụi, khí thải Quy chuẩn Việt Nam 19:2009/BTNMT cột B, Kv=1, Kp=1, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT cột B, Kv=1, Kp=1	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi	mg/l	200	Không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc định kỳ
2	SO ₂	mg/l	500	
3	NO _x	mg/l	850	
4	CO	mg/l	1.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh từ ống khói lò nung và ống khói lò sấy

Công ty lắp đặt 01 lò hơi công suất 5tấn/giờ sử dụng lò hơi dùng nhiên liệu là củi tạp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn, chiều cao ống khói 16m thoát ra môi trường hạn chế ảnh hưởng cho các khu vực dân cư lân cận nhà máy.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý khí thải lò hơi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải → quạt hút → hệ thống than hoạt tính → 02 ống khói 21m → Phát tán vào môi trường

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ/ống khói.

- Hóa chất sử dụng: không sử dụng hoá chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện kiểm định lò nung, lò sấy và các thiết bị của lò nung, lò sấy theo đúng quy định hiện hành.

- Công nhân vận hành lò nung, lò sấy được đào tạo chuyên môn vận hành, phải nắm vững cấu tạo, nguyên lý hoạt động của lò. Vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật hướng dẫn đặt tại nơi làm việc. Trong quá trình vận hành thường xuyên theo dõi giám sát, kiểm tra các thông số lò nung, lò sấy.

- Xây dựng quy định về an toàn riêng cho khu vực lò nung, lò sấy để quản lý cũng như những người trực tiếp vận hành nghiêm túc thực hiện.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Hiện nay, cơ sở đã đi vào hoạt động nên Doanh nghiệp tư nhân Rạng Đông An Phước không thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện các biện pháp nhằm kiểm soát tác động đến môi trường không khí từ hoạt động nhập kho, lưu trữ và xuất kho nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, bốc dỡ nguyên vật liệu:

- Bố trí hợp lý thời gian hoạt động nhập kho, lưu trữ và xuất kho nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, bốc dỡ nguyên vật liệu;

- Thực hiện tốt quản lý nội vi khu vực sản xuất nhằm tránh rơi vãi, thất thoát nguyên vật liệu. Vệ sinh môi trường lao động luôn đảm bảo sạch, gọn, dây chuyền thiết bị được bố trí hợp lý, khoa học tạo môi trường làm việc thông thoáng.

3.3. Thực hiện các biện pháp nhằm kiểm soát tác động đến môi trường không

khí từ nhà chứa chất thải:

- Chất thải được lưu trữ trong các thùng chứa có nắp đậy kín và được vận chuyển đi xử lý thường xuyên, không để tình trạng tồn đọng gây phân hủy phát sinh mùi hôi. Thường xuyên quét dọn, vệ sinh toàn bộ khuôn viên nhà máy, đặc biệt là các nhà vệ sinh công nhân.

- Tăng cường trồng cây xanh trong phạm vi hệ thống xử lý và hành lang cây xanh bên ngoài hệ thống nhằm hạn chế sự lan truyền của mùi hôi. Định kỳ vận chuyển rác, bùn thải, khai thông cống rãnh, vệ sinh quét dọn trong khu vực hệ thống xử lý. Các biện pháp này sẽ góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường nói chung và giảm thiểu mùi hôi nói riêng.

3.4. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 6458/GPMT-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024
của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các máy móc, thiết bị trong quá trình sản xuất của Cơ sở.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tọa độ: X = 10.8295453, Y = 106.9573663.

(VN 2000, kinh tuyến trực 105045', múi chiều 30).

3. Tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn Việt Nam 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn; Quy chuẩn Việt Nam 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị theo định kỳ, thay những chi tiết hư hỏng hay thay thế kịp thời các thiết bị, máy móc khi đã xuống cấp như hướng dẫn của nhà sản xuất.

1.2. Trồng cây xanh xung quanh khu vực cơ sở để hạn chế tiếng ồn và điều hòa không khí trong khu vực cơ sở.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của Cơ sở, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị của Cơ sở.

Phụ lục 3
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~6438~~ GPMT-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024
của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	20	NH
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	18 02 01	250	NH
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	5	NH
4	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 02	25	NH
Tổng cộng				300	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/tháng)
1	Chất thải rắn thông thường	1.000
Tổng khối lượng		1.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/tháng)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	300
	<i>Chất thải thực phẩm</i>	75
	<i>Chất thải sinh hoạt khác</i>	225
Tổng khối lượng		300

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: 7 thùng nhựa HDPE, có dán nhãn phân loại, có nắp đậy với dung tích 120 lít.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích khu lưu chứa: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: tường bao kiên cố và mái che, cửa khóa kín, gờ chống tràn, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại và được dán nhãn phân loại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: được chứa trong các bao tải, sau đó bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích khu lưu chứa: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa trong nhà: tường bao và mái che, tường bao, nền chống thấm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: được chứa trong 2 thùng nhựa HDPE, có dán nhãn phân loại rác thực phẩm và rác thải sinh hoạt thông thường khác, có nắp đậy dung tích 240 lít và 10 thùng rác nhỏ khác với dung tích 60 lít.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa: diện tích 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: có tường bao và mái che, tường bao, nền chống thấm.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ



theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này.

10. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

11. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.